

Bản án số: 01/2020/HNGĐ - ST

Ngày 04/03/2020

Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Chính

2. Bà Nguyễn Thị Mai Hương

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đình Nhất - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Vũ Th, sinh năm 1981; trú tại: Thôn Th, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang;

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; trú tại: Thôn Th, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/12/2019, bản tự khai ngày 20/12/2019 và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Phạm Vũ Th trình bày: anh Th và chị T được hai bên gia đình bố mẹ tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01/2005 nhưng cho đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn năm 2011 anh Th phải đi làm ăn tại tỉnh Đ, trong thời gian anh Th đi vắng chị T ở nhà có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác và đã có con riêng dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 4/2015, vợ chồng sống ly thân từ đó

cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Nay anh Th nhận thấy mâu thuẫn giữa anh và chị T đã xảy ra trầm trọng, anh không thể tiếp tục cùng nhau chung sống với chị T, vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Tại bản tự khai ngày 02/01/2020 và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Việc chị và anh Th chung sống với nhau đến nay không có đăng ký kết hôn như anh Th trình bày là đúng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh Th đi làm ăn xa và có quan hệ ngoại tình với người đàn bà khác, chị T cũng thừa nhận bản thân chị ở nhà cũng có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị và anh Th đã sống ly thân từ tháng 4/2015, không còn quan tâm đến nhau. Chị T nhận thấy tình cảm giữa chị và anh Th không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục. Nay anh Th có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, chị nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Về con chung

Anh Th trình bày: Quá trình chung sống với nhau anh và chị T có 03 con chung, cháu thứ nhất tên là Phạm Thị T, sinh ngày 24/11/2005; cháu thứ hai tên là Phạm Ngọc L, sinh ngày 04/8/2008; cháu thứ ba tên là Phạm Nhã U, sinh ngày 04/8/2008, việc nuôi con chung sau khi ly hôn đã được anh Th và chị T thỏa thuận thống nhất với nhau tại biên bản hòa giải ngày 13/02/2020, anh đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa anh và chị T, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu, anh Th sẽ quan tâm đến các cháu trên góc độ tình cảm bố con, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Chị T trình bày: Về con chung như anh Th trình bày là đúng và nhất trí theo quan điểm của anh Th, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa chị và anh Th.

3. Về tài sản chung, công nợ chung

Anh Th trình bày: Về tài sản chung anh và chị T đã thỏa thuận phân chia xong, công nợ chung không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T trình bày: Việc anh Th trình bày về phần tài sản chung, công nợ chung là đúng. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của các cháu Phạm Thị T, Phạm Ngọc L, Phạm Nhã U, cả 3 cháu đều khai có nguyện vọng được ở với mẹ và không có tài sản gì chung trong khối tài sản chung của bố mẹ.

Tại Công văn số 16/CV-UBND ngày 11/2/2020 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang cho biết anh Th và chị T chung sống với nhau từ năm 2005, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng cho đến nay vẫn không tổ chức đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh Th và chị T đã có 03 con chung.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 14, 15, khoản 1 Điều 51; khoản 2, khoản 3 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn khởi kiện về việc tranh chấp ly hôn của anh Th. Công nhận sự thỏa thuận của anh Th và chị T về việc nuôi con chung và buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Th và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4/2005 được hai bên gia đình bố mẹ chấp nhận và tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, quá trình chung sống có sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình, có con chung và có tài sản chung nhưng cho đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn. Anh Th và chị T đều thừa nhận quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác và đã có con riêng, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 4/2015, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Anh Th đề nghị được ly hôn với chị T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, tuyên bố không công nhận anh Th và chị T là vợ chồng theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Các cháu Phạm Thị T, Phạm Ngọc L, Phạm Nhã U đều khai có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh Th và chị T đã tự nguyện thỏa thuận với nhau và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa các bên, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu Phạm Thị T, Phạm Ngọc L, Phạm Nhã U, anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2, khoản 3 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần được công nhận.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Th và chị T đều thừa nhận đã thỏa thuận phân chia xong tài sản chung, công nợ chung không có và yêu cầu tòa án không giải quyết về phần tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[4] Về án phí: Anh Phạm Vũ Th chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 14, 15, khoản 1 Điều 51; khoản 2, khoản 3 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

* Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Phạm Vũ Th và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng.

* Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự. Chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Phạm Thị T, sinh ngày 24/11/2005; Phạm Ngọc L, sinh ngày 04/8/2008; Phạm Nhã U, sinh ngày 04/8/2008. Anh Phạm Vũ Th không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* Về án phí: Anh Phạm Vũ Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 02423 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án/.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Quang Bình;
- Chi cục THADS huyện Quang Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã Bằng Lang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hải Phương

